

Số: 148 / BC –MNDP

Diễn Phong, ngày 15 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÔNG TƯ 09/ 2024/TT-BGDĐT

Thực hiện công văn số: 979 /PGD&ĐT –CTT ngày 03/10/2024 của phòng Giáo dục và đào tạo Diễn châu về việc triển khai thực hiện thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT; Trường MN Diễn Phong báo cáo kết quả thực hiện như sau.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục Trường Mầm Non Diễn phong.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Xóm đông hồ, xã Diễn phong , Diễn Châu, Nghệ An.

Số điện thoại: 0975575468

Địa chỉ thư điện tử: mndienphong.dc@nghean.edu.vn

Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử): <https://mamnondienphong.dienchau.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: thuộc cơ sở giáo dục công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

+ Sứ mạng xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

+ Tầm nhìn trở thành một hệ thống trường giáo dục có chất lượng cao, đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Trường luôn hướng tới nền văn hoá giáo dục hiện đại, với những cách thức giao tiếp, truyền đạt mới mẻ giúp học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình để trở thành ngôi trường tiên phong cho việc nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục Quốc gia Việt Nam. Duy trì giữ vững và phát triển trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ II, kiểm định chất lượng cấp độ 3.

+ Mục tiêu của nhà trường:

- Huy động toàn bộ đội ngũ CB-GV-NV nhà trường tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương đạo đức - tự học – sáng tạo”; Tạo các mối quan hệ đúng đắn trong nhà trường; chăm sóc giáo dục học sinh rèn luyện kỹ năng, lối sống; chấp hành tốt Pháp luật – kỷ cương - nề nếp, văn hóa nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

- Tiếp tục duy trì trường đạt chuẩn quốc gia.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Diễn phong được thành lập từ năm 1995 được mang tên trường Mẫu giáo Diễn phong. Đến năm 2010, theo QĐ số 145/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của UBND huyện Diễn Châu quyết định về việc thành lập trường mầm non bán công mang tên Trường Mầm non Diễn phong và được chuyển sang loại hình trường mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí hoạt động mang tên Trường Mầm non Diễn phong vào năm 2011 theo Quyết định thành lập số 1002/QĐ-UBND ngày 10/06/2011 của UBND huyện Diễn Châu.

Năm học 2007- 2008 được UBND tỉnh Nghệ An công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đến năm học 2019-2020 được UBND Tỉnh nghệ an

công nhận trường MN đạt chuẩn quốc gia mức 2 kiểm định chất lượng cấp độ 3. Đã nhiều năm liền trường đạt danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến và TTXS".

"Công đoàn vững mạnh xuất sắc, chi bộ "Trong sạch vững mạnh và , vững mạnh tiêu biểu". Hiện nay, toàn trường có 11 phòng học và khối phòng hỗ trợ học tập và khối phụ trợ; có nhà vệ sinh giáo viên và học sinh nam, nữ riêng biệt, khuôn viên trường thoáng mát, có cây xanh và hàng rào kiên cố bao quanh; có nhà xe giáo viên; đồ dùng, trang thiết bị dạy học đáp ứng được công tác dạy học và các hoạt động giáo dục khác theo chương trình giáo dục Mầm non.

Chi bộ trường hiện có 23 đảng viên. Trường có 02 tổ chuyên môn, 01 bộ phận văn phòng và các tổ chức đoàn thể gồm: Công đoàn cơ sở, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh được thành lập theo quy định và tổ chức hoạt động góp phần hoàn thành nhiệm vụ năm học của nhà trường. Trường có nhiều năm liền đạt Trường học Văn hóa, Tập thể lao động tiên tiến, lao động xuất sắc được UBND tỉnh tặng bằng khen; Chi bộ đạt trong sạch vững mạnh tiêu biểu ; Công đoàn VMXS, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao của ngành, của địa phương tổ chức.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Phạm Thị Thuận chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm đông hồ , xã Diễn Phong , Diễn Châu, Nghệ An.

Số điện thoại: 0975575468

Địa chỉ mail: phamthuanmndp@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

Quyết định thành lập số 1002/QĐ-UBND ngày 10/06/2011 của UBND huyện Diễn Châu về việc thành lập trường Mầm Non Diễn phong.

- Quyết định luân chuyển cán bộ hiệu trưởng số 2217/QĐ-UBND ngày 02/08/2021 về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 26

- Cán bộ quản lý: 03, bao gồm Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng.

- Giáo viên: 22.

- Nhân viên: 1

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

Năm học	Tổng số	Cấp MN				
		Trình độ ĐH	Trình độ CĐ	Trung cấp/ khác	GV MN hạng II	GV MN hạng III
CBQL	3	3			3	
GV	22	18	4		18	4
NV	1	1				1
Cộng	26	22	4		21	5

2. Đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên

a) Đối với cán bộ quản lý: 1/1 được đánh giá xếp loại tốt chuẩn hiệu trưởng, đạt tỷ lệ 100% , 2/2 được đánh giá Tốt chuẩn phó hiệu trưởng, đạt tỷ lệ 100%.

b) Đối với giáo viên

Năm học 2023- 2024	Tổng số GV		Kết quả xếp loại của cơ sở giáo dục							
	Tổng số	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	21	19%					4	19	17	81
Nữ	21	19%					4	19	17	81

3. Công tác bồi dưỡng thường xuyên: 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hoàn thành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên và các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ do cơ quan thẩm quyền tổ chức.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Tổng diện tích đất sử dụng hiện tại: 4.182 m^2 . Diện tích bình quân/học sinh: $13,6 \text{ m}^2/\text{học sinh}$ so với yêu cầu tối thiểu quy định nhiều hơn $1,6 \text{ m}^2/\text{HS}$.

2. Toàn trường có 22 phòng được khai thác sử dụng làm phòng học và các phòng chức năng. Cụ thể như sau:

TT	Tên phòng	Số lượng	Ghi chú
I	KHOA HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ	5	Phòng làm việc
1	Hiệu trưởng	1	
2	Phó Hiệu trưởng	1	
3	Văn phòng	1	
4	Bảo vệ	1	
5	Phòng kế toán	1	
II	KHOA PHÒNG HỌC TẬP	11	
1	Phòng học	11	
2	Âm nhạc	1	
3	Thể chất	1	
4	Tin học	1	
5	Ngoại ngữ	1	
6	Phòng đa năng	1	
III	KHOA HỘ TRỢ HỌC TẬP		
1	Thư viện	0	
2	Thiết bị	0	
3	Tư vấn học đường	0	
4	Phòng đoàn thanh niên	0	
5	Phòng truyền thống	0	

IV	KHỐI PHỤ TRỢ		
1	Phòng họp toàn thể giáo viên nhân viên	1	
2	Phòng họp tổ chuyên môn	0	Sử dụng văn phòng
3	Y tế	1	
4	Nhà kho	1	
5	Phòng nghỉ nhân viên	0	
6	Phòng GV	0	
7	Khu để xe GV	1	
8	Khu vệ sinh HS	11	
9	Khu vệ sinh GV	01	
10	Cổng, tường rào	01	Cổng, tường rào bao quanh
V	KHU SÂN CHƠI, TDTT		
1	Sân chung toàn trường	01	
2	Sân tập TDTT	01	
3	Nhà đa năng	01	
VI	THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ		
1	Máy vi tính	06	Trang bị phòng làm việc hành chính
2	Phần mềm phục vụ dạy học	04	
3	Đàn	06	
4	Ti vi	12	
5	Đường truyền Internet	02	

3. Số thiết bị dạy học tối thiểu

Hàng năm nhà trường đầu tư mua sắm đối đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu trên lớp theo thông tư 01 của chương trình giáo dục mầm non

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá, xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá; phân công giáo viên, nhân viên trong nhà trường xác định nội hàm, dự thảo minh chứng, lập danh mục minh chứng, thu thập minh chứng và mô tả thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu theo 25 tiêu chí mức 1-2-3 của 05 tiêu chuẩn theo quy định.

Tính đến thời điểm tháng 6 năm 2024, nhà trường đã thực hiện được các công việc sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá; phân công giáo viên, nhân viên trường thực hiện các tiêu chí theo quy định.
- Hoàn thành phiếu xác định nội hàm, dự thảo danh mục minh chứng.
- Thu thập minh chứng các năm trước và minh chứng năm học 2023-2024.
- Dự thảo được phiếu đánh giá tiêu chí.

Qua dự thảo phiếu đánh giá tiêu chí và các minh chứng thu được; nhà trường dự báo kết quả tự đánh giá đạt kiểm định chất lượng cấp độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Cấp Mầm non

*Kết quả bé sạch, bé chăm, bé ngoan năm học: 2023-2024

TT	Lớp	Tổng số trẻ	Bé sạch	Tỷ lệ (%)	Bé chăm	Tỷ lệ (%)	Bé ngoan	Tỷ lệ (%)
1	Nhà trẻ	43	43	100	40	93	39	90,6
2	Mẫu giáo	269	269	100	257	95,5	239	88,8

*Kết quả khen thưởng cuối năm

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Khen thưởng cuối năm			
			Bé chăm ngoan học giỏi		Bé chăm ngoan	
			SL		SL	
Cộng		278	140		278	
1.1	Nhà trẻ	39	S20		39	
1.2	Mẫu giáo	239	120		239	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023:

Nhà trường đã tổ chức công khai dự toán thu chi ngân sách và các hoạt động tài chính khác của đơn vị theo thông tư 90/ 2018/TT-BTC ngày 04/9/2018 của Bộ tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ vào hội nghị cán bộ viên chức, người lao động hàng năm.

Về kinh phí ngân sách tự chủ: Đảm bảo chi đủ lương, các chế độ khen thưởng cuối năm, công tác phí, nghỉ thai sản, làm thêm giờ, bảo hiểm, chế độ hưởng trong các ngày lễ tết... đều được chi trả đúng theo qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Bên cạnh đó nhà trường đã mua sắm được khá nhiều trang thiết bị như bàn ghế văn phòng, các loại biểu bảng của văn phòng, các góc chơi....., và các loại trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy học. Việc sử dụng kinh phí đều được công khai trong hội đồng sự phạm.

Biểu báo cáo tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Diễn Phong

Chương: 622

Biểu số 4

Ban hành kèm theo Thông
tư số 90 ngày 28 tháng 9
năm 2018 của Bộ Tài
chính

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: 79 /QĐ- MNDP ngày 31/07/2024 của Trường Mầm non Diễn Phong)

STT	Nội dung	Mục	Tiểu Mục	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi phí, lệ phí					
I	Tổng số thu phí, lệ phí			345.200.000	345.200.000	
1	Số thu học phí			345.200.000	345.200.000	
2	Thu sự nghiệp khác			0	0	
II	Chi từ nguồn thu học phí			368.143.991	368.143.991	
	Chi sự nghiệp giáo dục (Nhiệm vụ thường xuyên)			368.143.991	368.143.991	
1	Chi trả lương cho CBGV BC theo quy định (40%)	6001		145.920.000	145.920.000	
2	Chi trả tiền công	6050		4.400.000	4.400.000	
3	Chi trả tiền công	6150				
4	Chi mua vật tư văn phòng	6550		21.203.000	21.203.000	
5	Công tác phí	6700		3.280.000	3.280.000	
6	Chi sửa chữa cơ sở vật chất, đồ dùng dạy học	6949		113.117.991	113.117.991	
7	Chi mua máy móc thiết bị chuyên môn	6950		15.000.000	15.000.000	
8	Chi các hoạt động chuyên môn: thuê giáo viên giảng dạy, mua sắm vật tư, đồ dùng dạy học, các hoạt động chuyên môn khác...	7001		50.663.000	50.663.000	
9	Chi các hoạt động khác	7750		14.560.000	14.560.000	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			3.437.486.000	3.437.486.000	
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 13)			2.886.712.000	2.886.712.000	
1	Tiền lương	6000		1.260.250.604	1.260.250.604	
	Lương theo ngạch, bậc		6001	1.248.250.604	1.248.250.604	
	Tiền công theo HĐLĐ		6050	12.000.000	12.000.000	
2	Phụ cấp lương	6100		827.985.251	827.985.251	
	Phụ cấp chức vụ		6101			
	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112			
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115			
3	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150				
4	Tiền thưởng	6200				
5	Các khoản đóng góp	6300		362.983.523	362.983.523	
	Bảo hiểm xã hội		6301			
	Bảo hiểm y tế		6302			
	Kinh phí công đoàn		6303			
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304			

6	Tiền ăn cá nhân	6400				
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500		9.988.716	9.988.716	
	Tiền điện		6501			
8	Vật tư văn phòng	6550		8.446.000	8.446.000	
	Văn phòng phẩm		6551			
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552			
	Vật tư văn phòng khác		6599			
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600		6.272.000	6.272.000	
10	Chi phí hội nghị	6650		2.025.000	2.025.000	
	Khác		6649			
10	Công tác phí	6700		18.300.000	18.300.000	
	Khoản công tác phí		6704			
11	Chi phí thuê mướn	6750		83.810.000	83.810.000	
	Thuê lao động trong nước		6757			
12	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900		52.893.000	52.893.000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin		6912			
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		6949			
13	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950		14.080.000	14.080.000	
	Tài sản và các thiết bị văn phòng		6955			
	Các thiết bị công nghệ thông tin		6956			
14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000		174.934.584	174.934.584	
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001			
	Chi khác		7049			
15	Chi khác	7750		8.415.000	8.415.000	
	Chi tiếp khách		7761			
	Chi các khoản khác		7799			
16	Trích lập các quỹ	7950		56.328.322	56.328.322	
	Quỹ bổ sung thu nhập		7951	9.000.000	9.000.000	
	Quỹ phúc lợi		7952	33.695.000	33.695.000	
	Quỹ khen thưởng		7953	8.000.000	8.000.000	
	Quỹ phát triển sự nghiệp		7954	5.633.322	5.633.322	
II	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Nguồn 12)			249.216.000	249.216.000	
1	Tiền lương	6000		113.561.950	113.561.950	
	Lương theo ngạch, bậc		6001	113.561.950	113.561.950	

	Tiền công theo HĐLĐ		6050			
2	Phụ cấp lương	6100		37.993.850	37.993.850	
	Phụ cấp chức vụ		6101			
	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112			
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115			
3	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150		8.100.000	8.100.000	
4	Tiền thưởng	6200		14.602.000	14.602.000	
5	Các khoản đóng góp	6300		28.130.820	28.130.820	
	Bảo hiểm xã hội		6301			
	Bảo hiểm y tế		6302			
	Kinh phí công đoàn		6303			
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304			
6	Tiền ăn cá nhân	6400		27.040.000	27.040.000	
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000		8.287.380	8.287.380	
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001			
	Chi khác		7049			
8	Chi khác	7750		11.500.000	11.500.000	
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Nguồn 14-Tự chủ)			272.765.000	272.765.000	
1	Tiền lương	6000		139.413.000	139.413.000	
	Lương theo ngạch, bậc		6001	139.413.000	139.413.000	
	Tiền công theo HĐLĐ		6050			
2	Phụ cấp lương	6100		85.977.000	85.977.000	
	Phụ cấp chức vụ		6101			
	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112			
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115			
3	Các khoản đóng góp	6300		47.375.000	47.375.000	
	Bảo hiểm xã hội		6301			
	Bảo hiểm y tế		6302			
	Kinh phí công đoàn		6303			
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304			
4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000				
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001			
	Chi khác		7049			

5	Chi khác	7750			
III	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Nguồn 14- Không Tự chủ)			28.793.000	28.793.000
1	Tiền lương	6000		18.729.000	18.729.000
	Lương theo ngạch, bậc		6003	18.729.000	18.729.000
	Tiền công theo HĐLĐ		6050	0	0
2	Phụ cấp lương	6100		6.191.000	6.191.000
	Phụ cấp chức vụ		6101		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	6.005.000	6.005.000
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	186.000	186.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115		
3	Các khoản đóng góp	6300		3.873.000	3.873.000

2. Công khai đầy đủ về việc thực hiện quỹ hoạt động của Ban đại diện CMHS: Nhà trường đã tích cực tham mưu với hội phụ huynh trong việc quản lý quỹ hội. Quỹ hội đã được công khai trước Đảng uỷ, HĐND, UBND xã và toàn thể phụ huynh học sinh tại hội nghị họp đầu năm, giữa năm và cuối năm học. Việc thu, chi tiền quỹ hội đã được thông qua trước toàn thể phụ huynh trong toàn trường và được 100% phụ huynh nhất trí.

- Công tác vận động tài trợ giáo dục thực hiện quy trình theo văn bản chỉ đạo cấp trên. Công khai đầy đủ cho phụ huynh được biết. có hồ sơ lưu giữ đầy đủ.

- Công khai các quỹ, học phí, thỏa thuận tiền ăn của trẻ đầy đủ theo quy định.

1. Học phí: Tổng thu: 339.400.051 đồng. Tổng chi: 339.400.051 đồng

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	40% chi trả lương	170.920.000
2	Chi trả lương giáo viên hợp đồng trường	36.900.000
3	Chi hoạt động chuyên môn, tăng cường CSVC	131580051
	Tổng cộng	339.400.051

- Tồn: 0 đồng.

2. Kết quả vận động tài trợ mua sắm, tu sửa CSVC:

- Tổng số tiền thu được: 140.500.000 đồng /312 trẻ tham gia ủng hộ.

- Chi: 140.500.000 đồng. Nhà trường đã mua sắm như sau:

TT	Nội dung chi	Số tiền thu	Số tiền chi
A	Số tiền thu được:	140.500.000	
B	Số tiền và nội dung chi cụ thể, gồm:		
1	Tủ hấp khăn (hấp đa năng)	19.800.000	19.800.000
2	Bàn tiếp nhận thực phẩm inox (Dài 1,6 m; Rộng 0,8 m, cao 0,75m)	4.100.000	4.100.000
3	Mua bổ sung đồ dùng TT01 phục vụ dạy học các lớp.	76.840.000	76.840.000
4	Làm mái che cải tạo khu vui chơi vận động của trẻ, cải tạo cánh cửa cổng và ngăn phòng học tạm cho trẻ;	39.760.000	39.760.000

	Tổng cộng	140.500.000
--	------------------	--------------------

- Tồn: 0 đồng.

3. Kết quả thu tiền cô nuôi và chí phí bán trú:

- Tổng thu được: 322.230.000đồng.

- Tổng chi: 322.230.000đồng. Trong đó:

TT	Nội dung	Số tiền
1	Chi trả tiền nhân viên nấu cả năm học (6 người x 4.100.000 đ/ tháng, 1 người x 4.400.000 đ/ tháng)	261.000.000
2	Chi mua vật tư tăng thêm do tổ chức bán trú (nước lau nhà, nước giặt, nước rửa tay, dầu rửa bát, nước tẩy bồn cầu,...)	61.230.000
3	Chi mua sắm vật dụng dùng chung cho bán trú (nồi inox đựng thức ăn; vòng bi, lưỡi dao, trục xoắn máy xay thịt)	47.100.000
	Tổng cộng	425.900.000

- Tồn: 0 đồng

4. Tiền ngoại ngữ tăng cường (tiếng anh: 21.060 đ/tiết/học sinh):

- Tổng thu: 187.041.900đồng.

- Tổng chi: 187.041.900đồng

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Chi cho trung tâm, giáo viên dạy và tài liệu	146.310.000
2	Chi công tác quản lý, theo dõi học sinh tại các lớp	15.817.500
	Chi mua văn phòng phẩm, ccdc, máy móc, đồ dùng phục vụ dạy học tiếng anh tăng cường	12.260.400
3	Chi công tác quản lý, phục vụ dạy học tiếng anh tăng cường	12.654.000
	Tổng cộng	187.041.900đồng.

- Tồn: 0 đồng.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, tài sản và chế độ chính sách cho giáo viên, nhân viên và học sinh đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

- Trường Mầm non Diễn Phong đạt tiêu chuẩn an toàn phòng chống tai nạn thương tích./.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thuận